

Chương I, II: Chủ nghĩa duy vật biện chứng. Phép biện chứng duy vật.

1. Trình bày điều kiện tiền đề ra đời chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

• Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.
- Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trong lịch sử với tính cách là một lực lượng chính trị - xã hội độc lập.
- Thực tiễn cách mạng giai cấp vô sản Là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời của Triết học Mác.

• Nguồn gốc lí luận:

- *Triết học cổ điển Đức*: kế thừa phép biện chứng trong triết học của Hê-gen trên cơ sở loại bỏ yếu tố duy tâm thần bí; kế thừa tính duy vật trong triết học của Phoi-ơ-bắc để xây dựng nên chủ nghĩa duy vật.
- *Kinh tế chính trị học ở Anh*: Nhờ việc nghiên cứu các tư tưởng kinh tế của A.Smith và Ricardo, đặc biệt là học thuyết giá trị, Mác đã nhận ra kinh tế là yếu tố quy định quy luật vận động của lịch sử, từ đó hoàn thiện quan niệm duy vật lịch sử, đồng thời xây dựng nên các học thuyết về kinh tế của mình.
- *CNXH không tưởng ở Pháp*: Mác và Ăng-ghe-n đã tiếp thu tư tưởng của Phu-ri-ê và Xanh-xi-mông, từ đó xây dựng nên hình mẫu XH cộng sản; đồng thời khắc phục tính không tưởng trong học thuyết của Phu-ri-ê và Xanh-xi-mông, biến CNXH không tưởng thành khoa học.

• Tiền đề khoa học tự nhiên:

- *Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng*: cho thấy mọi hình thức vận động của vật chất đều có mối liên hệ với nhau và trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa lẫn nhau.
- *Học thuyết tế bào*: Thế giới động - thực vật không tách rời nhau mà có sự thống nhất về mặt thống nhất và hình thái.
- *Học thuyết tiến hóa*: Tất cả các loài được sinh ra từ các loài trước đó bằng con đường chọn lọc tự nhiên → thể hiện sự liên hệ và thống nhất trong thế giới động vật.

2. Để phân chia thành các trường phái Triết học phải dựa trên cơ sở nào?

Để phân chia thành các trường phái triết học, ta phải dựa vào cách giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của Triết học, tức là trả lời câu hỏi:

“Vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?”

Có 3 cách giải quyết:

• Cách 1: Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.

Những nhà triết học giải quyết theo cách này gọi là những nhà triết học duy vật, học thuyết của họ gọi là chủ nghĩa duy vật.

- **Cách 2: Ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất.**

Những nhà triết học giải quyết theo cách này gọi là những nhà triết học duy tâm, học thuyết của họ gọi là chủ nghĩa duy tâm.

- **Cách 3: Vật chất tồn tại song song với ý thức, chúng không quyết định lẫn nhau.**

Những nhà triết học giải quyết theo cách này gọi là những nhà triết học nhị nguyên, học thuyết của họ gọi là nhị nguyên luận.

3. Phân tích định nghĩa vật chất của Lê-nin.

- **Định nghĩa “vật chất” của Lê-nin:**

Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

- **Phân tích (nội dung định nghĩa):**

- Vật chất là cái tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa.
- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động lên giác quan con người.
- Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ánh của vật chất.

- **Ý nghĩa:**

- Giải quyết triệt để hai mặt trong vấn đề cơ bản của triết học theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- Khắc phục hạn chế, sai lầm của CNDV trước Mác về phạm trù vật chất; bác bỏ, phủ nhận quan điểm của CNDT và tôn giáo về vấn đề này.
- Tạo cơ sở cho các nhà triết học DVBC xây dựng các quan điểm vật chất trong lĩnh vực đời sống xã hội, đồng thời định hướng cho các nhà khoa học tìm các dạng khác nhau của vật chất.

4. Phân biệt CNDT khách quan – CNDT chủ quan.

- **Giống nhau:**

Đều cho rằng *ý thức có trước, vật chất có sau, vật chất quyết định ý thức.*

- **Khác nhau:**

CNDT khách quan	CNDT chủ quan
Cho rằng có một lực lượng siêu nhiên là duy nhất, gọi là ý niệm tuyệt đối, chính lực lượng này sản sinh ra thế giới vật chất.	Khẳng định thế giới chúng ta có được là phức hợp cảm giác của cá nhân cụ thể.

5. Phân biệt vật chất và các dạng cụ thể của vật chất.

- **Định nghĩa “vật chất” của Lê-nin:**

Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

- **Phân biệt:**

- Phạm trù vật chất chỉ toàn bộ thế giới vật chất vô tận. Trong thế giới vật chất có rất nhiều sự vật, hiện tượng tồn tại ở các dạng khác nhau, các sự vật hiện tượng đó gọi là các dạng cụ thể của vật chất.
- Thế giới vật chất tồn tại vĩnh cửu, không phụ thuộc ý thức con người, còn các các dạng cụ thể của vật chất có thể mất đi hoặc chuyển từ dạng này sang dạng khác.

6. Tại sao nói mối quan hệ vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của Triết học?

- **Khái niệm “vấn đề cơ bản của triết học”:**

Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề giữa tư duy và tồn tại.

- **Mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay mối quan hệ giữa ý thức và vật chất là vấn đề cơ bản của triết học vì:**

- Đây là mối quan hệ bao trùm của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới.
- Đây là vấn đề nền tảng và xuất phát điểm để giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.
- Là tiêu chuẩn để xác định lập trường, thế giới quan của triết gia và học thuyết của họ.
- Các học thuyết triết học đều trực tiếp hay gián tiếp phải giải quyết vấn đề này.

7. Trình bày cơ sở của quan điểm toàn diện.

Cơ sở của quan điểm toàn diện là nguyên lí của mối liên hệ phổ biến.

- **Khái niệm “mối liên hệ”:**

Mối liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của 1 sự vật hiện tượng trong một thế giới.

- **Tính chất:**

- Tính khách quan: là vốn có của sự vật hiện tượng.
- Tính phổ biến: xảy ra trong mọi lĩnh vực TN-XH, tư duy con người.
- Tính phong phú: xảy ra ở nhiều hình thức khác nhau.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:**

Các sự vật hiện tượng đa dạng, phong phú, có nhiều mặt, nhiều mối liên hệ. Do đó, khi xem xét, đánh giá một sự vật, phải xem xét tất cả các mặt, các mối liên hệ của nó. Đồng thời phải xem xét các mối liên hệ trong tính lịch sử cụ thể (không gian, thời gian xác định).

8. Theo quan điểm CNDVBC, quan hệ hàm số có phải là mối quan hệ nhân quả không? Vì sao?

- **Khái niệm:**

- Nguyên nhân: là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hay giữa các sự vật với nhau gây ra một biến đổi nhất định nào đó.
- Kết quả: là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

- **Tính chất:**

- Mối quan hệ nhân quả có tính khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn con người.
- Mối quan hệ nhân quả có tính sản sinh, trong đó một nguyên nhân có thể cho nhiều kết quả, nhưng cũng có thể nhiều nguyên nhân chỉ cho một kết quả.

- **Quan hệ hàm số $y = f(x)$** là một quy tắc, trong đó mỗi giá trị của x chỉ nhận được duy nhất một giá trị tương ứng của y . Do đó quan hệ hàm số mang dấu ấn chủ quan và không có tính sản sinh. Vậy nó không phải là mối quan hệ nhân – kết quả.

9. Phân biệt chất và thuộc tính.

- **Khái niệm:**

- **Chất** là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải cái khác.
- **Thuộc tính** là những đặc điểm, tính chất của sự vật hiện tượng.

- **Phân biệt:**

- Chất là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính tạo nên sự vật, để phân biệt vs các SVHT khác.
- Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, mỗi thuộc tính thể hiện chất ở các góc độ, khía cạnh khác nhau. Điều đó có nghĩa thuộc tính là một bộ phận của chất, một sự vật có rất nhiều chất.

10. Trình bày nội dung quy luật chuyển hóa từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại.

- **Vai trò:**

Quy luật này chỉ ra cách thức của sự phát triển, tức là trả lời câu hỏi: “”.

- **Khái niệm:**

- **Chất** là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải cái khác.
- **Thuộc tính** là những đặc điểm, tính chất của sự vật hiện tượng.
- **Lượng** là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

- Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật.

- **Nội dung quy luật:**

- Lượng biến đổi dần tới một mức độ nhất định (điểm nút) mới dần dần đến sự thay đổi về chất. Nếu không có sự thay đổi về lượng thì sẽ không có sự thay đổi về chất. Nhưng không phải sự thay đổi về lượng nào cũng dẫn đến sự thay đổi về chất.
- Khi chất mới hình thành, lại có một lượng mới tương ứng với nó và chất lại tác động đến số lượng, quy mô, nhịp điệu, trình độ của lượng, và lượng lại biến đổi theo chu kì mới.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:**

- Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải kiên trì, thườn xuyên tích lũy về lượng để có đủ điều kiện thực hiện biến đổi về chất.
- Phải biết gắn với điều kiện và tình hình cụ thể, tránh rập khuôn, máy móc.
- Cần chống tự tưởng nóng vội chủ quan cũng như thụ động trông chờ.

11. **Trình bày vai trò của hoạt động thực tiễn đối với quá trình nhận thức.** (Lênin viết "Quan điểm về đời sống, thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản nhất của quá trình nhận thức". Hãy phân tích luận điểm trên)

- **Khái niệm:**

- *Thực tiễn* là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên – xã hội.
- *Nhận thức* là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn.

- **Các hình thức cơ bản của HĐ thực tiễn:**

- HĐ sản xuất vật chất: là hoạt động cơ bản nhất của con người, quyết định sự tồn tại và phát triển của XH loài người.
- HĐ chính trị xã hội: là hoạt động đấu tranh giai cấp, dân tộc; thúc đẩy sự phát triển văn minh của xã hội và nhân loại.
- HĐ thực nghiệm khoa học: là hoạt động thí nghiệm, thực nghiệm bằng các phương tiện vật chất của khoa học; thúc đẩy quá trình nhận thức của con người về thế giới khách quan, góp phần nâng cao đời sống của con người.

- **Tính chất của HĐ thực tiễn:**

- Tính cộng đồng xã hội.
- Tính lịch sử cụ thể.
- Có mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

- **Vai trò của HĐ thực tiễn đối với quá trình nhận thức:**

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức: Trong HĐ thực tiễn, quá trình LĐSX của con người, thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, tính chất mà con người cần phải tìm hiểu, nghiên cứu. Do đó phải có quá trình nhận thức. Hơn nữa, thế giới khách quan luôn vận động, biến đổi, đòi hỏi HĐ thực tiễn của con người. Do đó, thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức: Thông qua quá trình nhận thức, các tri thức mới của con người được hình thành, những tri thức đó được áp dụng và HĐ thực tiễn, HĐ LĐSX của con người, làm cho XH ngày càng vận động phát triển. Do đó, thực tiễn là
- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lí: Phần lớn những tri thức mà con người đạt được phải thông qua giai đoạn nhận thức gián tiếp, thông qua các thao tác suy luận của tư duy. Để kiểm tra tính đúng sai của những tri thức đó cần phải quay về HĐ thực tiễn. Do đó,

12. Trình bày 2 giai đoạn của quá trình nhận thức.

• Khái niệm:

- *Nhận thức* là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn.
- + Nhân xét: khả năng nhận thức bằng tiếp xúc của con người là hạn chế (ví dụ: nhận thức về các hạt cơ bản) → phần lớn nhận thức của con người là nhận thức lí tính, suy luận (nhận thức gián tiếp, tư duy trừu tượng).

• Bản chất:

- Thừa nhận đối tượng nhận thức là thế giới hiện thực khách quan, tồn tại độc lập với ý thức con người.
- Khẳng định con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan.
- Nhận thức là một quá trình biện chứng, từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều.
- Thực tiễn là cơ sở trực tiếp và chủ yếu nhất hình thành nên quá trình nhận thức.

• Các giai đoạn của quá trình nhận thức:

GĐ1: Nhận thức cảm tính (Trực tiếp – Trực quan sinh động)	GĐ2: Nhận thức lí tính (Gián tiếp – Tư duy trừu tượng)
<div data-bbox="402 1171 586 1556"> <div>Cảm giác</div> <div>↓</div> <div>Tri giác</div> <div>↓</div> <div>Biểu tượng</div> </div>	<div data-bbox="1078 1171 1261 1556"> <div>Khái niệm</div> <div>↓</div> <div>Phán đoán</div> <div>↓</div> <div>Suy luận</div> </div>

13. Trình bày nguồn gốc của ý thức.

- **Nguồn gốc tự nhiên:**

Ý thức là sự phản ánh của một dạng vật chất có tổ chức cao, đây là bộ não người. Tất cả sự vật hiện tượng đều có thuộc tính phản ánh: phản ánh lí hóa là của các dạng vật chất vô cơ, phản ánh sinh học là của các dạng vật chất hữu cơ và chỉ có ở con người mới có sự phản ánh ý thức. Bộ não người cùng với thế giới bên ngoài tác động lên bộ não người – đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

- **Nguồn gốc xã hội:**

Thông qua quá trình LĐSX & HĐ thực tiễn của con người, ngôn ngữ được hình thành, ngôn ngữ là phương tiện để truyền tải thông tin, lưu giữ thông tin. Đồng thời, ngôn ngữ có thể khái quát và hệ thống hóa những kinh nghiệm, tri thức của con người. Không có ngôn ngữ thì không có ý thức.

Do đó, quá trình LĐSX & HĐ thực tiễn của con người là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự hình thành ý thức.

14. Trình bày bản chất của ý thức.

- Ý thức là cái phản ánh.
Thế giới vật chất là cái được phản ánh.
- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan: TG bên ngoài phản ánh vào trong bộ não con người, nhưng ý thức không đưa ý nguyên thế giới bên ngoài vào trong bộ não, bởi vì hình ảnh của ý thức về TG bên ngoài phụ thuộc vào trình độ nhận thức, tâm tư tình cảm, mục đích của con người. Hình ảnh đó mang dấu ấn chủ quan.
- Sự phản ánh ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo, được thể hiện ở các ý tưởng khoa học của con người.
- Ý thức hình thành thông qua quá trình lao động sản xuất của con người, cho nên nó được quyết định bởi các quy luật tự nhiên và quy luật xã hội. Hơn nữa, mục đích của quá trình nhận thức, của sự phản ánh ý thức, phục vụ cho hoạt động thực tiễn, thúc đẩy XH phát triển, nên ý thức là một hiện tượng xã hội, mang bản chất xã hội.

15. Vì sao nói ý thức là một hiện tượng xã hội, mang bản chất xã hội.

- **Khái niệm:**

Ý thức là sự phản ánh của một dạng vật chất có tổ chức cao, đây là bộ não con người, là sự phản ánh năng động, sáng tạo vào bộ não người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

- **Giải thích:**

Ý thức hình thành thông qua quá trình lao động sản xuất của con người, cho nên nó được quyết định bởi các quy luật tự nhiên và quy luật xã hội. Hơn nữa, mục đích của quá trình nhận thức, của sự phản ánh ý thức, phục vụ cho hoạt động thực tiễn, thúc đẩy XH phát triển, nên ý thức là một hiện tượng xã hội, mang bản chất xã hội.

16. Tại sao nói mâu thuẫn là nguồn gốc động lực của sự phát triển. (Trình bày nội dung QL thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập)

• Khái niệm:

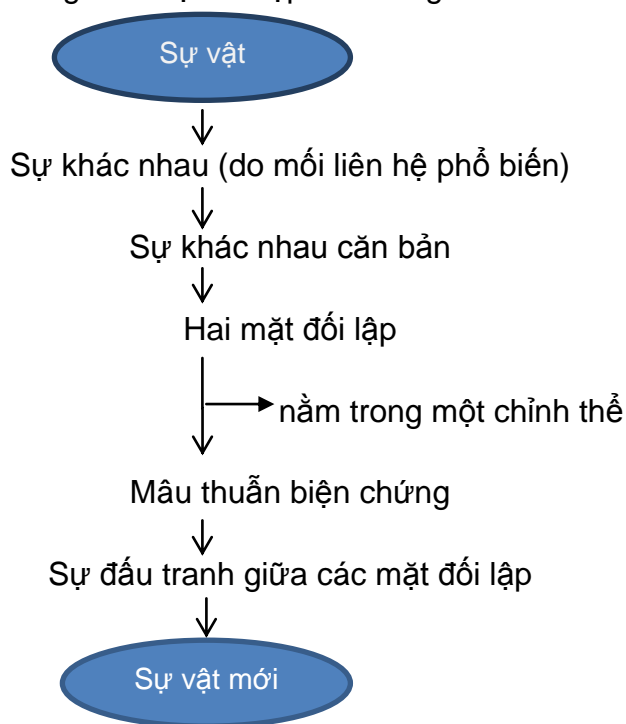
- *Mặt đối lập* là những mặt có đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau.
- *Mâu thuẫn biện chứng* là các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau.
- *Sự thống nhất của các mặt đối lập* là sự nương tựa vào nhau, không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.
- *Đấu tranh của các mặt đối lập* là sự tác động qua lại theo xu hướng phủ định và bài trừ lẫn nhau.

• Thực chất của quy luật:

Trong các sự vật hiện tượng luôn bao chứa các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng trong lòng sự vật. Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập tạo ra xung lực nội tại, dẫn đến sự mất đi của sự vật cũ và sự ra đời của sự vật mới. Quá trình này diễn ra liên tục, làm sự vật liên tục phát triển, vận động → đó là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

• Nội dung quy luật:

Các sự vật bao chứa trong các mặt đối lập khi thống nhất với nhau → tạo ra một chỉnh thể.



• Ý nghĩa phương pháp luận:

- Muốn nhận thức được bản chất của sự vật cần phải phát hiện ra mâu thuẫn. Phải thừa nhận mâu thuẫn tồn tại khách quan. Phải biết phân loại các mâu thuẫn, đánh giá đúng vị trí, vai trò của từng loại mâu thuẫn.
- Phân tích cụ thể trong tình hình cụ thể. Sự vật, quá trình, bản chất khác nhau thì mâu thuẫn cũng khác nhau, cho nên cách giải quyết mâu thuẫn cũng khác nhau, tránh rập khuôn, máy móc.

- Muốn thay đổi bản chất sự vật thì phải giải quyết mâu thuẫn, tránh cái lương, điều hòa. Phải tìm hình thức giải quyết linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể.

17. Trình bày mqh giữa vật chất và ý thức.

• Khái niệm:

- *Vật chất* là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.
- *Ý thức* là sự phản ánh của một dạng vật chất có tổ chức cao, đây là bộ não con người, là sự phản ánh năng động, sáng tạo vào bộ não người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan

• Mối quan hệ vật chất - ý thức:

- Theo quan điểm CNDVBC: vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.
- Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất theo hai hướng:
 - Ý thức phản ánh đúng hiện thực khách quan: thúc đẩy hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình cải tạo thế giới vật chất.
 - Ý thức phản ánh không đúng hiện thực khách quan: kìm hãm hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình cải tạo thế giới khách quan.

18. Tại sao nói vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối tạm thời.

• Khái niệm:

- *Vận động* là mọi sự biến đổi nói chung, tức là mọi sự biến đổi từ đơn giản đến phức tạp, diễn ra trong thế giới tự nhiên.

• Bản chất của vận động:

- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất.
- Vận động không do ai sáng tạo ra và cũng không mất đi mà nó tồn tại vĩnh viễn.
- Nguồn gốc của vận động là do bản thân sự vật hiện tượng quy định.

• Các hình thức cơ bản của vận động:

- Vận động cơ học: sự di chuyển của các vật thể trong không gian.
- Vận động vật lý: vận động của các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt, điện ...
- Vận động hóa học: vận động của các nguyên tử, các quá trình hóa học ...
- Vận động sinh học: sự trao đổi chất của cơ thể sống với môi trường.
- Vận động xã hội: vận động của các hình thái kinh tế - xã hội.

• Vận động và đứng im:

- Đứng im là một hình thức VD đặc biệt, chỉ xảy ra trong một quan hệ xác định và một hình thức vận động xác định. Đứng im là tương đối tạm thời, còn VD là tuyệt đối.

19. Trình bày những nguyên tắc trong lý luận nhận thức của CNDVBC.

- **Khái niệm:**

- *Nhận thức* là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn.
- + Nhận xét: khả năng nhận thức bằng tiếp xúc của con người là hạn chế (ví dụ: nhận thức về các hạt cơ bản) → phần lớn nhận thức của con người là nhận thức lí tính, suy luận (nhận thức gián tiếp, tư duy trừu tượng).

- **Bản chất:**

- Thừa nhận đối tượng nhận thức là thế giới hiện thực khách quan, tồn tại độc lập với ý thức con người.
- Khẳng định con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan.
- Nhận thức là một quá trình biện chứng, từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều.
- Thực tiễn là cơ sở trực tiếp và chủ yếu nhất hình thành nên quá trình nhận thức.

- **Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí:**

Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

1. Trình bày vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

- **Khái niệm:**

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

- **Tính chất của SXVC:**

- Tính cộng đồng.
- Tính lịch sử cụ thể.
- Tính cải biến tự nhiên, hoàn thiện con người.

- **Vai trò của sản xuất vật chất:**

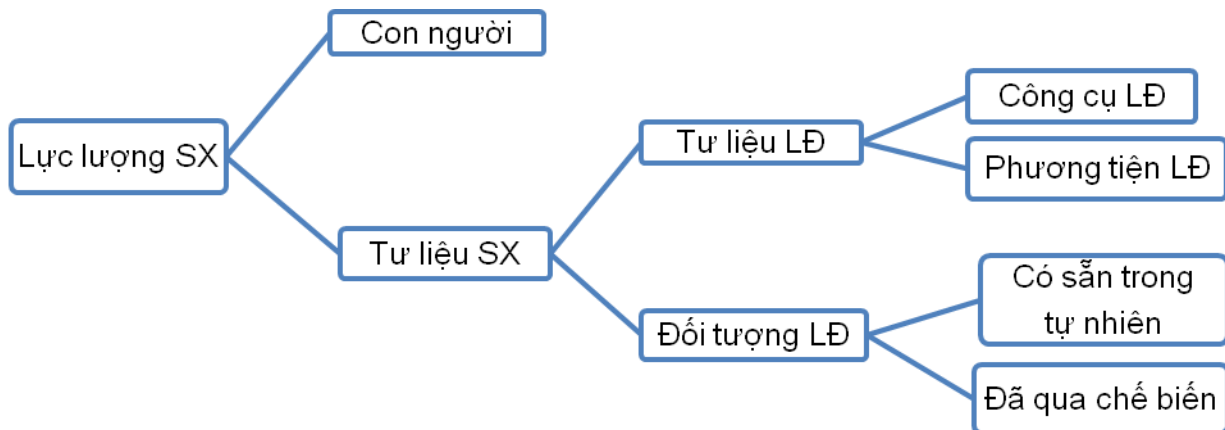
- SXVC là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn xã hội.
- SXVC là cơ sở để con người sáng tạo ra toàn bộ các mặt của đời sống xã hội.
- SXVC quyết định sự phát triển xã hội từ thấp đến cao, sự tiến bộ của xã hội.

2. Tại sao nói trong lực lượng sản xuất, con người giữ vai trò quyết định?

- **Khái niệm:**

Lực lượng sản xuất là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất.

- **Kết cấu của lực lượng sản xuất.**



- **Giải thích:**

Trong các yếu tố trên, con người và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản, trong đó con người giữ vai trò quyết định bởi vì:

- Tư liệu SX chỉ là sản phẩm lao động của con người, giá trị và hiệu quả thực tế của tư liệu SX phụ thuộc vào trình độ và sự sáng tạo của con người.

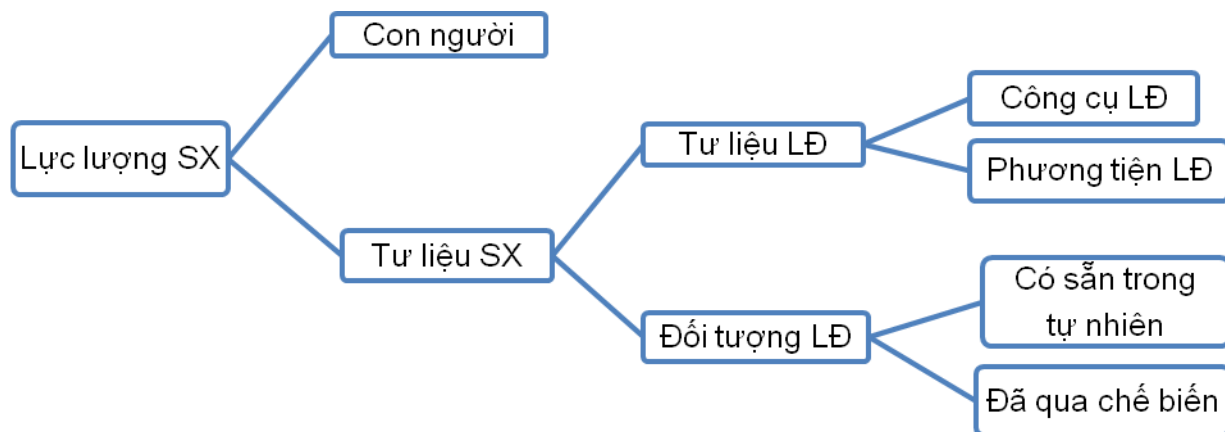
- Hơn nữa con người trực tiếp sáng tạo ra công cụ lao động, mà công cụ lao động phản ánh rõ nét nhất trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và thể hiện tiêu biểu cho trình độ chinh phục tự nhiên của con người.

3. Tại sao nói trong lực lượng sản xuất, công cụ lao động là yếu tố động, cách mạng.

- **Khái niệm:**

Lực lượng sản xuất là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất.

- **Kết cấu của lực lượng sản xuất.**



- **Giải thích:**

Trong các yếu tố trên, con người và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản, trong đó công cụ lao động là yếu tố động, cách mạng bởi vì:

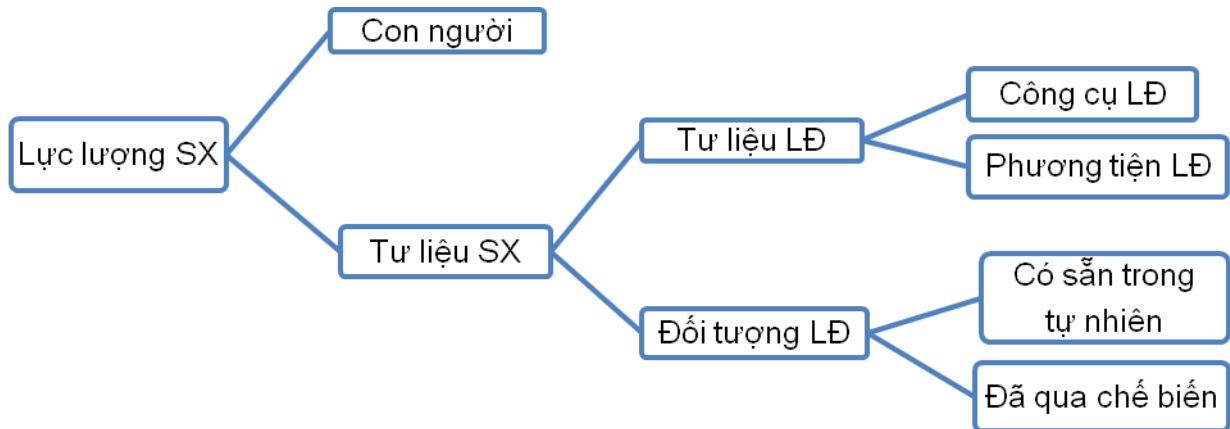
- Công cụ lao động do con người sáng tạo ra trong quá trình LĐ, kinh nghiệm, kĩ năng của con người ngày càng hoàn thiện. Mặt khác, khoa học ngày càng phát triển cho nên con người luôn có sáng kiến để cải tiến công cụ LĐ.
- Do nhu cầu của con người ngày càng phát triển, đòi hỏi phải có các công cụ hiện đại hơn để tạo ra các sản phẩm phong phú, tinh xảo hơn, cho nên con người luôn luôn phải cải tiến công cụ LĐ.

4. Trình bày quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- **Khái niệm:**

- *Lực lượng sản xuất là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất.*

▪ **Kết cấu của lực lượng sản xuất:**



▪ **Trình độ của lực lượng sản xuất được đánh giá ở trình độ của:**

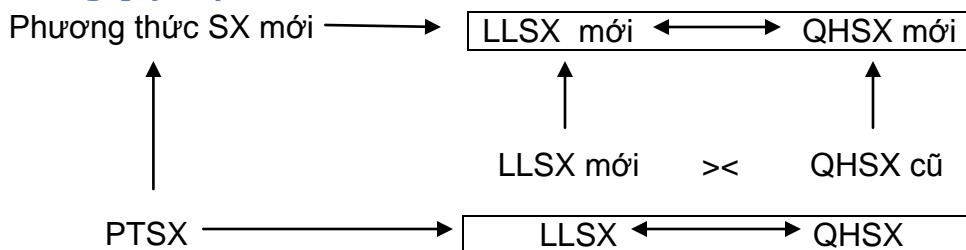
- ❖ Công cụ lao động.
- ❖ Kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người.
- ❖ Tổ chức và phân công lao động xã hội.
- ❖ Ứng dụng khoa học vào sản xuất.

- Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất.

▪ **Kết cấu của quan hệ sản xuất:**

- ❖ Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
- ❖ Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất.
- ❖ Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động.

• **Nội dung quy luật:**

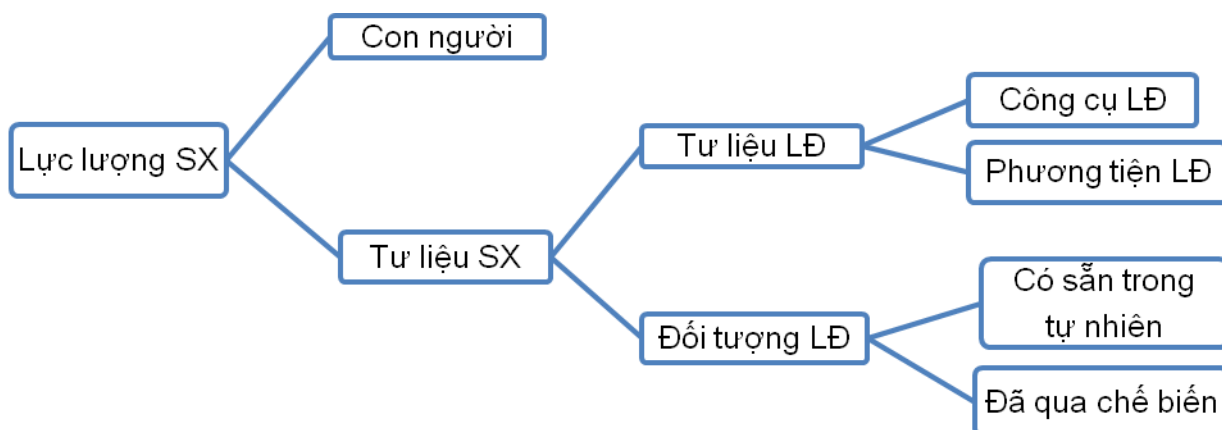


- Trong 1 PTSX luôn có sự thống nhất hữu cơ giữa LLSX và QHSX. Khi đó QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, tạo điều kiện cho LLSX phát triển (trước hết là con người và công cụ LĐ).
- Khi LLSX phát triển thành LLSX mới thì QHSX cũng chưa kịp thay đổi dẫn đến mâu thuẫn giữa LLSX mới và QHSX cũ trong lòng XH, QHSX cũ kìm hãm sự phát triển của LLSX.
- Do nhu cầu phát triển khách quan của XH, QHSX của biến đổi thành QHSX mới để phù hợp với trình độ phát triển SX của LLSX mới, tạo thành PTSX mới đặc trưng cho XH trong giai đoạn tiếp theo. Quá trình diễn ra liên tục, làm cho xã hội phát triển từ thấp đến cao.

5. Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- **Khái niệm:**

- **Kết cấu của lực lượng sản xuất:**



- **Trình độ của lực lượng sản xuất được đánh giá ở trình độ của:**

- ❖ Công cụ lao động.
- ❖ Kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người.
- ❖ Tổ chức và phân công lao động xã hội.
- ❖ Ứng dụng khoa học vào sản xuất.

- **Kết cấu của quan hệ sản xuất:**

- ❖ Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
- ❖ Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất.
- ❖ Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động.

- **Mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX:**

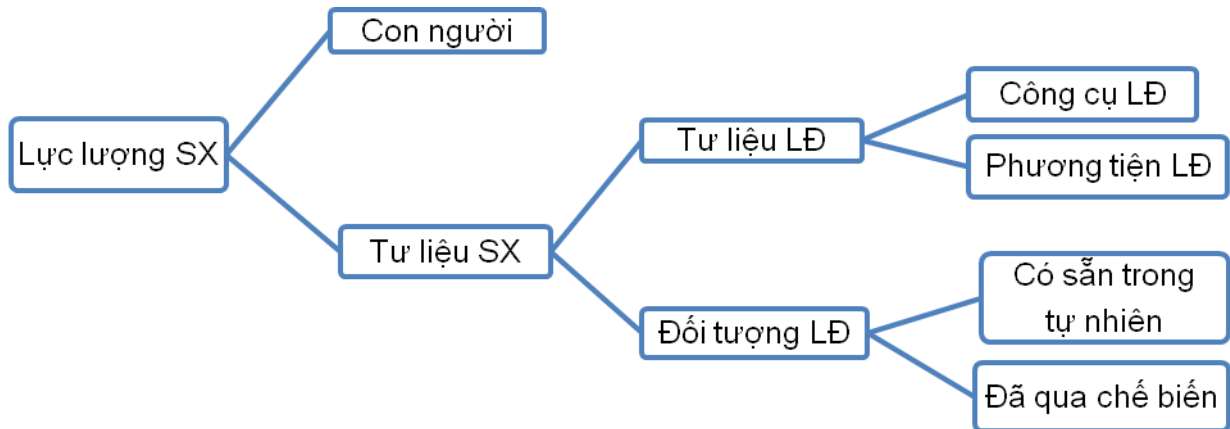
- LLSX và QHSX thống nhất với nhau trong một phương thức SX. Khi LLSX phát triển (trước hết là kinh nghiệm, kĩ năng của con người ngày càng hoàn thiện, công cụ LĐ ngày càng hiện đại hơn), kéo theo sự phát triển của QHSX.
- Sau khi QHSX mới được hình thành, nó tác động trực tiếp tới mục đích của quá trình SX, tới thái độ của người lao động, tới khả năng tổ chức quản lý sản xuất và tác động tới việc ứng dụng KH-KT vào quá trình sản xuất. Do đó, QHSX có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của LLSX.

6. Tại sao nói “Ngày nay, khoa học đã trở thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*”?

- **Khái niệm:**

- *Lực lượng sản xuất là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất.*

- **Kết cấu của lực lượng sản xuất:**



- **Ngày nay, khoa học đã trở thành “lực lượng sản xuất trực tiếp” bởi vì:**

- Ngày nay, khi khoa học phát triển, nó tác động trực tiếp đến người lao động, làm cho trình độ của con người ngày càng nâng cao; kinh nghiệm, kỹ năng của con người ngày càng hoàn thiện.
- Khi khoa học phát triển, nó cũng tác động trực tiếp đến tư liệu sản xuất mà biểu hiện rõ nhất là tạo ra các công cụ lao động ngày càng hiện đại hơn và tạo ra nhiều loại vật liệu mới (đối tượng lao động). Trên cơ sở đó tạo ra các sản phẩm ngày càng tinh xảo hơn, phong phú hơn.

Do đó ngày nay, khoa học đã trở thành “lực lượng sản xuất trực tiếp”.

7. Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng (CSHT) và kiến trúc thượng tầng (KTTT).

- **Khái niệm:**

- *Cơ sở hạ tầng là toàn bộ QHSX tạo thành cơ cấu kinh tế trong một xã hội nhất định.*

- **Các yếu tố của CSHT:**

- ❖ QHSX tàn dư.
- ❖ QHSX mầm mống.
- ❖ QHSX thống trị.

- *Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ các quan điểm về chính trị, pháp quyền cũng với các thiết chế xã hội tương ứng: Nhà nước, các tổ chức XH.*

- **Mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT:**

- **CSHT quyết định kiến trúc thượng tầng:**

- ❖ Mỗi CSHT đều xây trên đó một KTTT tương ứng và mọi sự thay đổi của KTTT đều do CSHT quyết định.
- ❖ Khi CSHT thay đổi thì sớm hay muộn KTTT cũng thay đổi theo. Có những yếu tố thay đổi nhanh, có những yếu tố thay đổi chậm.

- **KTTT sau khi được hoàn thành tác động trở lại CSHT ở chức năng XH của nó:**
Nếu KTTT phù hợp với các quy luật kinh tế → thúc đẩy CSHT phát triển, còn nếu KTTT không phù hợp với các quy luật kinh tế → kìm hãm sự phát triển của CSHT.

8. Trình bày mối quan hệ giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội. (Trình bày tính độc lập tương đối của ý thức XH)

• **Khái niệm:**

Tồn tại xã hội là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vận chất của xã hội.

▪ **Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội:**

- ❖ Phương thức sản xuất vật chất.
- ❖ Điều kiện tự nhiên.
- ❖ Dân số và mật độ dân số.

Trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố quan trọng nhất.

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống, ... của một cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

• **Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH:**

▪ **Tồn tại XH quyết định ý thức XH:**

- ❖ Ý thức XH phản ánh tồn tại XH và mọi sự thay đổi của ý thức XH đều do tồn tại XH biến đổi.
- ❖ Khi tồn tại XH thay đổi thì sớm hay muộn ý thức xã hội cũng thay đổi theo, có những yếu tố thay đổi nhanh, có những yếu tố thay đổi chậm.

▪ **Tính độc lập tương đối của tồn tại XH:**

- ❖ Ý thức XH thường lạc hậu hơn so với tồn tại XH.
- ❖ Ý thức XH có thể vượt trước tồn tại XH.
- ❖ Ý thức XH có tính kế thừa trong sự phát triển của mình.
- ❖ Giữa các hình thái ý thức XH có sự tác động qua lại trong sự phát triển của chúng.
- ❖ Ý thức XH tác động trở lại tồn tại XH.

9. Tại sao nói ý thức XH thường lạc hậu hơn so với tồn tại XH.

• **Khái niệm:**

- *Tồn tại xã hội là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vận chất của xã hội.*

▪ **Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội:**

- ❖ Phương thức sản xuất vật chất.
- ❖ Điều kiện tự nhiên.
- ❖ Dân số và mật độ dân số.

Trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố quan trọng nhất.

- Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống, ... của một cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.
- **Ý thức XH phản ánh tồn tại XH, ý thức XH thường lạc hậu hơn so với tồn tại XH vì:**
 - Ý thức XH không phản ánh kịp hoạt động thực tiễn của con người.
 - Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính bảo thủ, lạc hậu của một số hình thái ý thức XH.
 - Do ý thức XH luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội → những tư tưởng cũ, lạc hậu được các lực lượng XH phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại lực lượng xã hội tiến bộ.

10. Trình bày kết cấu của ý thức xã hội.

- **Khái niệm:**
Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống, ... của một cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.
- **Dựa theo trình độ và mức độ phản ánh của ý thức XH đối với tồn tại XH:**
 Người ta phân ý thức XH thành ý thức XH thông thường và ý thức XH lí luận.
 - *Ý thức xã hội thông thường là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp thông qua hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hóa, khái quát hóa.*
 - *Ý thức lí luận là những tư tưởng quan điểm được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội, trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật.*
- **Dựa vào tính tự giác và tự phát của quá trình phản ánh ý thức XH đối với tồn tại XH:**
 Người ta phân ý thức XH thành 2 loại tâm lý XH và hệ tư tưởng XH.
 - *Tâm lý xã hội là toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán ... của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó.*
 - *Hệ tư tưởng xã hội là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo) được hệ thống khái quát hóa thành lý luận thành các học thuyết chính trị - xã hội phản ánh lợi ích của một giai cấp nhất định.*
 - **Mối quan hệ giữa tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội:**
 - ❖ Hệ tư tưởng và tâm lý xã hội là hai trình độ, hai phương thức phản ánh tồn tại xã hội khác nhau nhưng tác động qua lại lẫn nhau và có cùng nguồn gốc là tồn tại xã hội.
 - ❖ Tâm lý xã hội là giai đoạn thấp phản ánh trực tiếp điều kiện sinh hoạt vật chất con người, tạo điều kiện cho sự hình thành và tiếp thu hệ tư tưởng, đồng thời giúp cho lý luận bớt xơ cứng và sai lầm.

- ❖ Hệ tư tưởng là giai đoạn cấp cao phản ánh gián tiếp tồn tại XH, gia tăng yếu tố tâm lý cho tâm lý xã hội. Hệ tư tưởng khoa học thúc đẩy tâm lý xã hội phát triển theo chiều hướng có lợi cho tiến bộ xã hội; hệ tư tưởng phản khoa học kích thích những yếu tố tiêu cực của tâm lý xã hội cản trở sự tiến bộ xã hội.
- ❖ Hệ tư tưởng không ra đời trực tiếp từ tâm lý xã hội, không biểu hiện trực tiếp tâm lý xã hội.

11. Tại sao nói sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên?

• Khái niệm:

Hình thái kinh tế xã hội là phạm trù chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đó.

▪ Kết cấu của hình thái KTXH:

- ❖ Lực lượng sản xuất.
- ❖ Quan hệ sản xuất.
- ❖ Kiến trúc thượng tầng.

• Giải thích:

- Sự vận động phát triển của XH không tuân theo ý chí chủ quan của con người mà tuân theo các quy luật khách quan. Trước hết và cơ bản nhất là quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, quy luật KTTT phù hợp với CSHT.
- Nguồn gốc của mọi sự vận động phát triển XH đều có nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự phát triển của LLSX. Sự vận động và phát triển của XH có thể do sự tác động của nhiều nhân tố chủ quan. Nhưng nhân tố giữ vai trò quyết định là sự tác động của các quy luật khách quan. Đó là quá trình khách quan, tức là sự vận động phát triển các hình thái kinh tế xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên.

CNDT:	Chủ nghĩa duy tâm.
CNDV:	Chủ nghĩa duy vật.
CNDVBC:	Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
CSHT:	Cơ sở hạ tầng.
DVBC:	Duy vật biện chứng.
HĐ:	Hoạt động.
KTTT:	Kiến trúc thượng tầng.
KH –KT:	Khoa học – Kỹ thuật.
LĐSX:	Lao động sản xuất.
LLSX:	Lực lượng sản xuất.
QHSX:	Quan hệ sản xuất.
QL:	Quy luật
SVHT:	Sự vật hiện tượng.
SXVC:	Sản xuất vật chất.
TG:	Thế giới.
TN – XH:	Tự nhiên - xã hội.
XH:	Xã hội.